TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23- 5 - 2024
"V/v *ly hôn, nuôi con chung giữa bà N và ông S"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Phạm Trọng Thứ;

2.Ông Nguyễn Văn Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 248/2023/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023, về việc "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên toà số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương S:

- Nguyên đơn**:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1982

Nơi ĐKHKTT: Thôn U, xã N, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi ở: Thôn Đ, xã B, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Thôn U, xã N, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt bà N, vắng mặt ông S)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày**:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn S tự do, tự nguyện tìm hiểu dẫn đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N vào ngày 30/4/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình ông S. Quá trình chung sống đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S có tính gia trưởng lại có biểu hiện không chung thuỷ, không quan tâm đến gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng vào tháng 10/2023, bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Đ, xã B sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Văn S không còn, bà xin ly hôn ông S.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn S có 02 con chung là Nguyễn Minh H sinh ngày 06/8/1999 và Nguyễn Thị T sinh ngày 08/12/2007, hiện đang ở với bà. Ly hôn, con Nguyễn Minh H đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng, bà nhận trách nhiệm nuôi dưỡng con Nguyễn Thị T, bà yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con 2.000.000đồng/tháng. Hiện tại, bà không có thai nghén gì.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản bấy lời khai ngày 18/3/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định thời gian và điều kiện hoàn cảnh kết hôn nhân như bà Nguyễn Thị N đã trình bày là đúng. Theo ông, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Tháng 10/2023, bà N đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Đ, xã B sinh sống, đã nhiều lần ông tìm nhưng bà N không về. Nay bà N có đơn xin ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N vẫn còn ông không muốn ly hôn với bà N nhưng bà N kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông xác định ông và bà Nguyễn Thị N có 02 con chung như bà N đã trình bày là đúng. Ly hôn, con Nguyễn Minh H sinh ngày 06/8/1999 đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Ông nhất trí để bà N trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Thị T, ông nhận trách nhiệm cấp dưỡng cho con 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kết quả xác minh với gia đình ông Nguyễn Văn S và cơ sở Thôn U, xã N thấy:

*Về quan hệ hôn nhân**:*** Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng. Quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn gia đình và cơ sở thôn không biết rõ, chỉ biết bà N nghi ngờ ông S không chung thuỷ, hiện tại vợ chồng đã ly thân. Nay bà N có đơn xin ly hôn ông S, gia đình và cơ sở thôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S có 02 con chung là Nguyễn Minh H sinh ngày 06/8/1999 và Nguyễn Thị T sinh ngày 08/12/2007. Nếu Toà án giải quyết cho bà N, ông S ly hôn, con H đã trưởng thành không đặt

ra trách nhiệm nuôi dưỡng, đối với con Hương thì việc giao con và cấp dưỡng cho con đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Gia đình và cơ sở thôn không biết rõ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân S. Bị đơn vắng mặt nên Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Văn S;

Về con chung: Con chung Nguyễn Minh H sinh ngày 06/8/1999 đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Xử giao con chung Nguyễn Thị T sinh ngày 08/12/2007 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm cấp dưỡng cho con 2.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng cho con tính từ tháng 5/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có S thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết;

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm, ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện ly hôn và nuôi con chung với ông Nguyễn Văn S. Do ông S là bị đơn cư trú Thôn U, xã Qrỳnh Nguyên, huyện Q nên Tòa án nhân dân huyện Q, thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân S. Ông S đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân S. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng, được Uỷ ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 30/4/2000 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2021 thì vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N nghi ngờ ông S không chung thuỷ, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xích mích xô xát. Mâu thuẫn căng thẳng vào tháng 10/2023, bà N đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông S không còn, bà xin ly hôn ông S, còn ông S xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N vẫn còn, ông không muốn ly hôn bà N nhưng bà N kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý. Tòa án đã ấn định thời gian hòa giải nhưng ông S không có mặt, không có thiện chí hòa giải. Mặt khác thời gian vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân của ông bà thực tế chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, vì vậy cần xử cho bà N được ly hôn ông S là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S có 02 con chung là Nguyễn Minh H sinh ngày 06/8/1999 và Nguyễn Thị T sinh ngày 08/12/2007. Ly hôn, con Nguyễn Minh H đã trưởng thành không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng, bà N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Thị T, bà yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con 2.000.000đồng/tháng, ông S cũng đồng ý. Xét nguyện vọng nuôi con của bà N là chính đáng, con Hương đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng, con chung có nguyện vọng ở với bà N. Bà N có đủ điều kiện để nuôi con nên cần giao con chung là Nguyễn Thị T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông S có trách nhiệm cấp dưỡng cho con 2.000.000đồng/tháng, như vậy là đáp ứng được nguyện vọng của con chung và phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83 Điều 107. Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân gia đình.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S không yêu cầu Toà án giải quyết nên về tài sản Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và ông Nguyễn Văn S phải chị án phí cấp dưỡng cho con là phù hợp quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân S và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân S; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Văn S.

2.Về nuôi con chung:

Con chung Nguyễn Minh H sinh ngày 06/8/1999 đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng;

Xử giao con chung Nguyễn Thị T sinh ngày 08/12/2007 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm cấp dưỡng cho con 2.000.000đồng/tháng (*Hai triệu đồng một tháng*), thời gian cấp dưỡng cho con tính từ tháng 5/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có S thay đổi theo quy định của pháp luật. Ông S có quyền đi lại thăm nom và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Bà N, ông S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3.Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không giải quyết.

4.Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số 0004544 ngày 15 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân S huyện Q được chuyển thành tiền án phí . Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng cho con,

5.Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *Các đương S;*
- *VKSND huyện Q;*
- *Chi cục thi hành án dân S h.Quỳnh Phụ;*
- *Nơi ĐKKH: UBND xã N;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên